

陈贤纯 编著
TRẦN HIỂN THUẦN

3

课文、练习及测试

345

CÂU KHẨU NGỮ
TIẾNG HÁN

汉语口语

345

CD-Audio
LUYỆN NGHE

SÁCH
BẢN QUYỀN

ĐH
QG
Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

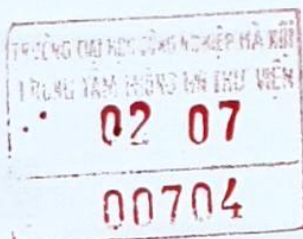


汉语口语 345

345 CÂU KHẨU NGỮ TIẾNG HÁN

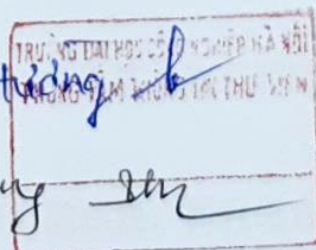
3

陈贤纯 编著
Trần Hiền Thuận



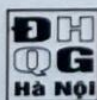
汉语口语 345

Người kiểm tra:
1. Nguyễn Thị Thu Hương
2. Nguyễn T. Ngọc Mỹ



345 CÂU KHẨU NGỮ TIẾNG HÁN

Trần Thị Thanh Liêm: Biên dịch



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



致学习者

《汉语口语 345》是一套对外汉语口语教材，供短期学习汉语或者业余学习汉语的零起点学生使用。为了方便学习者，本书共分为四册，供不同起点的学习者选择。

每册有 16 课，每四课有一次复习。如果进行正规的课堂教学，每周五个工作日，按一天学一课的进度，每一册可用四个星期。如果学完了第一册，还要学习四个星期，可以继续使用第二册，全套教材可供学习 16~20 周的学生使用。

每一课都配有练习题。这是对课堂教学的补充，如果时间不够，这些练习可以不做或只做一部分。

复习时，第一节课口头复习句型、会话、课文等。第二节课可用本书配套的单元测试活页对这一周的学习内容进行测试。为方便课堂使用，练习和测试单独装订成册。

练习和复习中都有“口腔操练”，是用简单重复的方法，把最基本的东西练得顺口、练得滚瓜烂熟，对于初学者很有效果。

本教材以语法为纲，编者认为**语言的结构是语言中最核心的东西**，而且语言结构的数量是很有限的，比较容易掌握。集中学习语言结构、掌握了语法以后，学习者就能够举一反三，语言能够自然生成。所以强化语言结构教学是语言教学的捷径，也是对外汉语教学多年来最成功的经验。

语言结构包括语音结构和语法结构。

第一册包含了汉语的语音和一些最常用的语法。

第二册、第三册和第四册都是常用语法。这四册书包含了汉语所有的基本语法。

本教材强调**实践**和**操练**，强调**熟练**。既然是学习汉语口语，那么就必须张开口

不停地练习说汉语。为此，课本为学习者提供了大量说汉语的机会，其中包括“句型替换练习”、“会话”、“课文”三个部分。

每一课的语法内容都已经编进了“句型替换练习”里，所以**“句型替换练习”是每一课的核心**。课堂上要重点练习的是“句型替换练习”，做替换练习就是学习语法。把每一个替换练习都练得**滚瓜烂熟**，这一课的语法就学会了。每一课都有4~6个句型，课堂教学时间大约需要一节课。

语言是技能，任何技能都是通过自己不断操练获得的，而不是通过别人讲解，所以我们不主张讲解语法。本教材的“语法”部分供老师备课用，也可以供学生课前预习。语法不在课堂上讲解。

“会话”和“课文”也是根据每一课的语法编写的，为学生进一步练习本课的语法提供更多的语言环境。

句型替换练习、会话和课文这三部分内容为学生提供了听和说的环境。所以每一课都必须把这三部分**练得滚瓜烂熟才算学完**。只有练得滚瓜烂熟，才能**产生语感**。只有产生了**语感才能获得语言的生成能力**，从而生成自然流利的口语。

如果你是自学，应该听录音，把每一课的句型替换练习、会话和课文念得滚瓜烂熟，这样才能学会说汉语。学汉语必须开口多练，要是不练，就学成了哑巴汉语。



Lời giới thiệu

Bộ giáo trình “345 câu khẩu ngữ tiếng Hán”. Bộ giáo trình gồm 4 quyển, nội dung các bài được phân chia một cách khoa học, nhằm giúp cho người học có thể căn cứ vào trình độ bản thân để lựa chọn sử dụng giáo trình này một cách phù hợp nhất.

Mỗi quyển gồm 16 bài, sau bốn bài thì sắp xếp ôn tập một lần. Mỗi bài học đều có bài tập kèm theo, đó là phần bổ sung để củng cố nội dung đã học.

Khi ôn tập trên lớp, tiết học đầu tiên là luyện tập bằng nói, trước hết là ôn các mẫu câu, tiếp đó là phần hội thoại, sau đó đến phần bài đọc. Tiết học thứ hai có thể dùng bài kiểm tra trong bộ sách này, nhằm kiểm tra nội dung đã học trong một tuần.

Trong phần bài tập và ôn tập đều có phần “luyện nói”, phần này là dùng phương pháp luyện tập lặp lại đơn giản nhất, để người học luyện tập những điều cơ bản cho thuận miệng, cho thuộc lòng, như vậy rất có hiệu quả đối với người mới học.

Quyển 1 bao gồm ngữ âm và ngữ pháp thường dùng. Quyển 2, quyển 3 và quyển 4 là ngữ pháp thông dụng, bốn quyển này đều đã tổng hợp ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán.

Bộ giáo trình chú trọng thực tiễn và luyện tập, coi trọng việc luyện tập nhiều lần cho thành thục. Đã học khẩu ngữ thì phải tập nói nhiều. Do vậy cả 3 phần “Bài tập thay thế mẫu câu”, “Hội thoại” và “Bài đọc” trong giáo trình đã tạo nhiều cơ hội luyện nói tiếng Hán cho người học.

Nội dung ngữ pháp trong mỗi bài học đều được lồng trong “Bài tập thay thế mẫu câu” do vậy “Bài tập thay thế mẫu câu” là cốt lõi của mỗi bài. Cho nên “Bài tập thay thế mẫu câu” luyện tập trên lớp được coi là trọng tâm, đây chính là học ngữ pháp. Làm bài tập thay thế đạt mức thành thục tức là đã nắm vững được ngữ pháp của mỗi bài.

Ngôn ngữ là kỹ năng, bất cứ kỹ năng nào đều do bản thân không ngừng luyện tập mới có được, nó tuyệt nhiên không thể thông qua sự giảng giải của người khác mà có.

Phần “ngữ pháp” của giáo trình này là để giáo viên dùng khi chuẩn bị giáo án, người học cũng có thể tham khảo chuẩn bị trước khi lên lớp.

“Hội thoại” và “Bài đọc” cũng được biên soạn trên cơ sở ngữ pháp của mỗi bài, nhằm cung cấp nhiều ngữ cảnh ngôn ngữ để người học luyện tập ngữ pháp sâu hơn.

Nội dung ba phần “Bài tập thay thế mẫu câu”, “Hội thoại” và “Bài đọc” sẽ cung cấp ngữ cảnh ngôn ngữ nghe và nói cho người học. Vì vậy đòi hỏi mỗi bài đều phải học chắc, nắm vững thì ba nội dung trên mới được coi là học xong. Chỉ có thể học chắc nắm vững mới có thể tạo được ngữ cảm, tạo được ngữ cảm mới có được năng lực hình thành ngôn ngữ, từ đó sẽ tự nhiên nói được lưu loát.

Chúc các bạn thành công và học tiếng Hán phải chăm chỉ nói bằng tiếng Hán, nếu không sẽ chỉ học thứ tiếng Hán câm.

Ban biên tập



MỤC LỤC

第三十三课	她刚结婚	1
BÀI 33:	Cô ấy vừa mới kết hôn	1
	语法: “刚” 和 “刚才” / “别的” 和 “另” / “就” (2)	
	Ngữ pháp: “刚” và “刚才” / “别的” và “另” / “就” (2).	
第三十四课	她还会再来吗	11
BÀI 34:	Cô ấy sẽ vẫn đến nữa chứ.....	11
	语法: “再” (1) 和 “又” (1) / “还” (2) / “再” (2) / 动词 + 来 + 动词 + 去 / 一 + 动词	
	Ngữ pháp: “再” (1) và “又” (1) / “还” (2) / “再” (2) / động từ + 来 + động từ + 去 / 一 + động từ.	
第三十五课	一只狐狸从远处走了过来	21
BÀI 35:	Từ đằng xa một con cáo đi đến	21
	语法: 复合趋向补语 / 复合趋向补语与 “了” / “好” (2)	
	Ngữ pháp: Bổ ngữ xu hướng phức hợp / Bổ ngữ xu hướng phức hợp với “了” / “好” (2).	
第三十六课	把菜洗干净	32
BÀI 36:	Rửa sạch rau.....	32
	语法: “把” 字句 (1) / “一边……一边……” / 数量词重叠	
	Ngữ pháp: Câu chữ “把” (1) / “一边……一边……” / Số lượng từ lặp lại	
复习 (九)		42
Ôn tập (9)		42
第三十七课	把书房打扫一下	48
Bài 37:	Quét dọn thư phòng	48
	语法: “把” 字句 (2) / “又……又……” / “半天”	
	Ngữ pháp: Câu chữ “把” (2) / “又……又……” / “半天”	
第三十八课	老板叫你做什么	58
BÀI 38:	Ông chủ bảo bạn làm gì	58
	语法: 兼语句 / “的” 字结构 (2)	
	Ngữ pháp: Câu kiêm ngữ / Kết cấu chữ “的” (2)	
第三十九课	她有点儿生气	68
BÀI 39:	Cô ấy hơi bực mình.....	68
	语法: “一点儿” / “有 (一) 点儿” / “一……也 (都) ……”	
	Ngữ pháp: “一点儿” / “有 (一) 点儿” / “一……也 (都) ……”	
第四十课	一找就找着了	79
BÀI 40:	Vừa tìm là thấy rồi.....	79
	语法: 结果补语 (3): “着 (zháo)、住、上、下” / “怎么”	
	Ngữ pháp: Bổ ngữ kết quả (3): “着、住、上、下” / “怎么”	

复习 (十)	89
Ôn tập (10)	89
第四十一课 你的手机是在哪儿丢的	96
BÀI 41: Điện thoại di động của bạn bị mất ở đâu	96
语法: “是……的” 句 (1)	
Ngữ pháp: Câu “是……的” (1)	
第四十二课 餐车正在供应晚饭	105
BÀI 42: Toa ăn đang cung cấp bữa tối	105
语法: 动作的进行 / 复句	
Ngữ pháp: Sự tiến hành của hành động/ Câu phức	
第四十三课 他在床上躺着	115
BÀI 43: Anh ấy đang nằm ở trên giường	115
语法: 动态助词 “着” (1) 动作的持续 / 存现句	
Ngữ pháp: Trợ từ động thái “着” (1): Sự tiếp diễn của hành động/ Câu tồn hiện.	
第四十四课 最低气温零度左右	125
BÀI 44: Nhiệt độ không khí thấp nhất khoảng 0 độ	125
语法: 概数的表示法	
Ngữ pháp: Cách biểu thị của số gần đúng.	
复习 (十一)	136
Ôn tập (11)	136
第四十五课 为市民们送牛奶	143
BÀI 45: Giao sữa cho người dân thành phố	143
语法: 介词结构 (3): “向、往、替、为”	
Ngữ pháp: Kết cấu giới từ (3): “向、往、替、为”.	
第四十六课 他的车修了三天了	152
BÀI 46: Xe của anh ấy đã sửa ba ngày rồi	152
语法: 动态助词 “了” (3) / “别……了” 或者 “不要……了” / “太……了”	
Ngữ pháp: Trợ từ động thái “了” (3)/ “别……了” hoặc “不要……了” / “太……了”.	
第四十七课 找来找去找不到	163
BÀI 47: Tìm đi tìm lại tìm không thấy	163
语法: 可能补语 (1) / 可能补语与能愿动词 “能”	
Ngữ pháp: Bổ ngữ khả năng (1)/ Bổ ngữ khả năng với động từ năng nguyện “能”.	
第四十八课 拆得下来可是装不上去	173
BÀI 48: Tháo ra được nhưng không lắp vào được	173
语法: 可能补语 (2) / 越 A 越 B	
Ngữ pháp: Bổ ngữ khả năng (2)/ 越 A 越 B	
复习 (十二)	182
Ôn tập (12)	182
词汇表	189
Bảng từ vựng	189
致教师	201
Gửi đến các thầy cô	201